

Bản án số: 942/2024/DS-PT

Ngày: 30/10/2024

V/v: “*Tranh chấp QSD đất; Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; Chia thừa kế QSD đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 622/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024, về “*Tranh chấp QSD đất; Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; Chia thừa kế QSD đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3093/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Nguyễn Văn L, sinh năm 1961 (có mặt);

1.2. Đại Kim V, sinh năm 1964 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số A, Tổ B, ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị L1, sinh năm 1959 (Đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L1:

2.1. Trần Ngọc T, sinh năm 1941 (vắng mặt);

2.2. Trần Văn T1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

2.3. Trần Ngọc N, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Trần Mộng N1, sinh năm 1986 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số A, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ tạm trú: Lô P, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2.5. Trần Ngọc Kim T2, sinh năm 1987 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số A, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ tạm trú: Khu phố E, thị trấn Đ, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc T, anh Trần Văn T1, chị Trần Ngọc N, chị Trần Ngọc Kim T2: Anh Trần Mộng N1, sinh năm 1986 (Giấy ủy quyền ngày 06/11/2023 và ngày 09/11/2023, có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị M, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Nguyễn Thị V1, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Số D, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị V1: Ông Lê Ngọc T3, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tô F, Khóm D, Phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền ngày 09/5/2024, có mặt).

3.3. Nguyễn Thị T4, sinh năm 1956 (Đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T4:

3.3.1. Tô Hòa Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt);

3.3.2. Tô Hoài V2, sinh năm 1991 (có mặt);

3.3.3. Tô Ngọc H, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số B, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3.4. Tô Ngọc Q, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số E, đường N, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Tô Hòa Đ, Tô Ngọc Q, Tô Ngọc H: Anh Tô Hoài V2, sinh năm 1991 (Hợp đồng ủy quyền ngày 13/9/2023, có mặt).

3.4. Nguyễn Văn K, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Nguyễn Thị C, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

3.6. Nguyễn Văn S, sinh năm 1966 (Đã chết);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S:

3.6.1. Thạch Thị Trang Đ1, sinh năm 1969 (có mặt);

3.6.2. Nguyễn Thị Trúc L2, sinh năm 1995 (vắng mặt);

3.6.3. Nguyễn Thị Khánh N2, sinh năm 1997 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số G, Tổ B, khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Trúc L2, chị Nguyễn Thị Khánh N2: Bà Thạch Thị Trang Đ1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số G, Tổ B, khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Theo Giấy ủy quyền ngày 19/3/2020, có mặt).

3.7. Nguyễn Thị N3, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Trần Văn T1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn T1: Anh Trần Mộng N1, sinh năm 1986 (Giấy ủy quyền ngày 06/11/2023, có mặt).

3.9. Trần Văn T5, sinh năm 1973 (vắng mặt);

3.10. Quách Ngọc D, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số F, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Ủy ban nhân dân huyện L (vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Quốc lộ H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Lê Thị H1, sinh năm 1948 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Nguyễn Minh L3, sinh năm 1988 (vắng mặt);

3.14. Nguyễn Công L4, sinh năm 1995 (vắng mặt);

3.15. Nguyễn Ngọc Kỳ D1, sinh năm 2016;

Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Ngọc Kỳ D1: Anh Nguyễn Công L4, sinh năm 1995 (cha của cháu Kỳ D1);

Cùng địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3.16. Nguyễn Bá T6, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. Lê Thị B, sinh năm 1927 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B: Bà Tạ Cẩm V3, sinh năm 1958 (vắng mặt); Địa chỉ: Ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền ngày 19/3/2024).

3.18. Tạ Lê T7 (Tạ Thị T8), sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số D, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Các ông bà Nguyễn Văn L, Đại Kim V, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị C, Thạch Thị Trang Đ1, Nguyễn Thị N3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp diện tích 6.450m² loại đất làm rẫy là của ông nội tên Nguyễn Văn H2 và bà nội tên Huỳnh Thị T9 để lại cho cha mẹ ông L là cụ Nguyễn Văn M1 và cụ Tô Thị K1 vào trước năm 1975. Cụ Nguyễn Văn M1 (chết năm 2004) và cụ Tô Thị K1 (chết năm 2013), cụ M1 và cụ K1 có tổng cộng là 10 người con gồm: Nguyễn Văn M2 (đã chết), Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T4 (đã chết), Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị L1 (đã chết), Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn S (đã chết) và Nguyễn Thị N3. Khi cụ M1 và cụ K1 còn sống không có tạo lập tài sản mà các cụ nhận tặng cho tài sản từ ông bà nội là cụ H2 và cụ T9 diện tích khoảng 10.000m², loại đất vườn tạp liền thửa.

Đến năm 1990 cụ M1 và cụ K1 chia đất cho các con cụ thể: Chia cho ông Nguyễn Văn L diện tích tổng cộng là 6.450m² gồm hai thửa (thửa 200, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.691m²; thửa 50, tờ bản đồ số 4, diện tích 759m²); Chia cho Nguyễn Văn K diện tích khoảng 3.000m². Lúc chia đất cho các con vào năm 1990 thì cụ M1 và cụ K1 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCN QSD) đất. Sau khi được chia đất vào năm 1990 ông L khai phá đất làm rẫy và sử dụng liên tục đất đến nay. Ông L và bà V có giấy xác nhận chứng thực của Ban lãnh đạo ấp A và Ủy ban nhân dân (UBND) xã M rằng ông L sử dụng đất liên tục đúng sự thật. Đến tháng 10 năm 2015 thì ông L và bà V đi kê khai đăng ký cấp GCN QSD đất. Đến ngày 18/01/2016 ông L và bà V được UBND huyện L cấp GCN QSD đất thửa 50, tờ bản đồ số 4, diện tích 759m² (viết tắt là thửa 50) và đến ngày 01/12/2017 được cấp GCN QSD đất thửa 200, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.691m² (viết tắt là thửa 200).

Vào năm 2008 ông L có cho anh Trần Văn T5 thuê đất để làm rẫy, diện tích 3.600m² thuộc thửa 200 và cho cất (xây dựng) trại để giữ rẫy, thời gian thuê tính hàng năm, giá thuê mỗi năm là 8.000.000 đồng. Khi cho thuê đất có làm giấy tay, nhưng hiện nay những giấy tờ trước ông L không còn giữ, chỉ có giữ giấy tay năm 2016. Tuy chưa có GCN QSD đất, nhưng quyền quản lý và sử dụng đất do ông L quyết định. Đến năm 2017 thì anh T5 cho bà L1 cất nhà trên phần đất mà ông L cho anh T5 thuê, việc bà L1 cất nhà trên đất vào năm 2017 lúc này đất đang tranh chấp giữa bà Thạch Thị Trang Đ1, bà Nguyễn Thị N3 và ông Nguyễn Văn L. Việc bà L1 cất nhà trên đất thửa 200 ông L có yêu cầu chính quyền địa phương (UBND xã M) lập biên bản vào ngày 18/5/2017. Đến ngày 28/8/2017 Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án giữa bà Thạch Thị Trang Đ1, bà Nguyễn Thị N3 và ông Nguyễn Văn L với lý do bà Thạch Thị Trang Đ1, bà Nguyễn Thị N3 rút đơn khởi kiện.

Ngày 08/9/2017 bà L1 có trồng 64 gốc bưởi, việc này ông L có báo với chính quyền địa phương và địa phương có lập biên bản sự việc. Đến ngày 26/01/2018 ông L có làm đơn khởi kiện bà L1 tại UBND xã M yêu cầu bà L1 trả lại diện tích đất 1.500m².

Ông L và bà V khởi kiện yêu cầu bà L1, anh T1 trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.794,7m² thuộc thửa 200 trong phạm vi các mốc M12, M2, M3, M4, M5, M6, M1 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp thửa 200 ngày 20/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L (viết tắt là Sơ đồ đo đạc ngày 20/7/2019), đồng thời di dời cây trồng, vật kiến trúc ra khỏi phần đất. Yêu cầu bà L1 và anh T1 bồi thường thiệt hại thu nhập do ông L và bà V không canh tác được diện tích đất tranh chấp số tiền là 8.000.000 đồng/năm.

Yêu cầu vợ chồng anh Trần Văn T5 và chị Quách Ngọc D phải tháo dỡ, di dời nhà trả lại đất diện tích 113m² và chuồng bò diện tích 48,6m² thuộc một phần thửa số 200 theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/7/2019.

Yêu cầu bà Nguyễn Thị V1 phải tháo dỡ, di dời căn nhà và quán trên một phần thửa số 50 do bà V1 xây dựng trong lúc tranh chấp vào ngày 25/11/2019 (Có Biên bản của UBND xã M ngày 25/11/2019). Đối với phần trại xây dựng trên diện tích đất 18,7m² thuộc một phần thửa 200 vào ngày 12/6/2018 (Có Biên bản của UBND xã M ngày 12/6/2018), do hiện nay trại này không còn nên rút lại yêu cầu. Đồng thời, yêu cầu bà V1 phải giữ nguyên hiện trạng đất đến khi Tòa án giải quyết xong vụ kiện.

Ông L, bà V thống nhất ranh giới QSD đất thửa 50 với đất bà Lê Thị H1, xác định đất tranh chấp thửa 50 có diện tích trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12 về M1, diện tích đo đạc thực tế là 714,6m² theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp thửa 50 ngày 26/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L (Viết tắt là Sơ đồ đo đạc hiện ngày 26/6/2023). Đối với ranh giới QSD đất giữa thửa 200 với đất bà H1, bà Tạ Lệ T7 và bà Lê Thị B thì nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh với họ trong vụ án này, do Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật. Thống nhất cây trồng trên đất thửa 50 là của cha mẹ, nếu Tòa án giải quyết giao đất tranh chấp thửa 50 cho ai thì người đó được hưởng không yêu cầu định giá đối với cây trồng trên đất thửa 50. Đối với tài sản, cây trồng trên đất thửa 200 và tài sản trên đất thửa 50 thì nguyên đơn thống nhất theo Biên bản định giá tài sản, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L1 đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 gồm ông Trần Ngọc T, anh Trần Văn T1, anh Trần Mộng N1, chị Trần Ngọc Kim T2 do anh Trần Mộng N1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Về nguồn gốc đất cụ M1, cụ K1 được cha mẹ cho đất vào năm 1988, diện tích khoảng 10.000m². Sau khi được cho đất thì cụ M1, cụ K1 sử dụng đất liên tục, đóng thuế đến năm 2003. Năm 2004 cụ M1 chết thì cụ K1 tiếp tục sử dụng, đến năm 2013 thì cụ K1 chết. Khi cụ M1, cụ K1 chết không để lại

di chúc và đất tranh chấp cũng chưa được cấp GCN QSD đất. Sau khi cụ K1 chết thì trên phần đất có những người sử dụng gồm: Anh T5, chị D, bà N3, ông K, bà M. Trước đây năm 1997 thì bà L1 có cải tạo đất của cụ M1, cụ K1 và có xây dựng nhà cho cụ M1, cụ K1 để ở. Đối với nhà trên đất của cụ M1, cụ K1 thì có nhà anh T5, chị D, nhà bà N3, nhà ông K, nhà bà M. Đến ngày 13/5/2017 thì bà L1 cất nhà và trồng cây trên phần đất tranh chấp, lý do bà L1 sử dụng đất và cất nhà là vì phần đất này là của cha, mẹ của bà L1 để lại. Tại thời điểm bà L1 cất nhà thì ông L, bà V chưa được cấp GCN QSD đất. Vì vậy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 không đồng ý trả đất, di dời nhà, vật kiến trúc, cây trồng và bồi thường theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 yêu cầu Tòa án giải quyết huỷ GCN QSD đất số bìa CI 207310, số vào sổ cấp GCN CH05828, do UBND huyện L cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V vào ngày 01/12/2017, với diện tích được cấp là 5.691m², loại đất trồng cây lâu năm khác thuộc thửa số 200, tờ bản đồ số 4 và huỷ GCN QSD số bìa CB075568, số vào sổ cấp GCN CH05868, do UBND huyện L cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V vào ngày 18/01/2016, với diện tích được cấp là 759,5m², loại đất trồng cây lâu năm khác thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Lý do yêu cầu huỷ GCN QSD đất là vì nguồn gốc đất là của cha, mẹ bà L1 để lại. Khi cha, mẹ bà L1 chết không để lại di chúc. Bản thân ông L thì năm 1979 có vợ và về quê vợ ở huyện G, tỉnh Kiên Giang sinh sống cho đến nay, không trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp. Năm 2015 ông L đến chính quyền địa phương để xin cấp GCN QSD đất diện tích nêu trên. Năm 2016 và 2017 UBND huyện L cấp 02 GCN QSD đất cho hộ ông L. Khi biết ông L được cấp GCN QSD đất thì bà Thạch Thị Trang Đ1 khởi kiện tranh chấp nên UBND huyện L không giao 02 GCN QSD đất cho ông L. Ngày 24/10/2017 UBND xã M căn cứ Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò đã có văn bản đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L giao GCN QSD đất cho ông L. Toàn bộ đất do hộ ông L, bà V đang đứng tên GCN QSD đất là di sản thừa kế của cụ M1 và cụ K1 để lại, việc UBND huyện L cấp GCN QSD đất cho hộ ông L, bà V khi không có sự đồng ý của những người trong hàng thừa kế của cụ M1, cụ K1 trong đó có bà L1 đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1. Từ những căn cứ nêu trên bà L1 yêu cầu Tòa án huỷ 02 GCN QSD đất của hộ ông L, bà V. Đối với thừa kế, yêu cầu được chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho bà Nguyễn Thị L1 ngay vị trí có nhà bà L1, đối với cây trồng trên đất nếu trên phạm vi đất được chia cho ai thì người đó được hưởng, còn mồ mã giữ nguyên.

Bị đơn không thống nhất ranh giới QSD đất giữa thửa 50 với đất bà Lê Thị H1. Bị đơn xác định ranh đất thửa 50 là phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12 về M1, diện tích đo đạc thực tế là 725m² theo Sơ đồ đo đạc ngày 26/6/2023. Thống nhất cây trồng trên đất thửa 50 là của cụ M1, cụ K1, nếu Tòa án giải quyết giao đất tranh chấp thửa 50 cho ai thì người đó được hưởng, không yêu cầu định giá. Đối với ranh giới QSD đất

giữa thửa 200 với đất bà H1, bà Tạ Lệ T7 và bà Lê Thị B thì phía bị đơn yêu cầu Tòa án xác định ranh với họ theo các mốc M3 đến M6 theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp thửa 200 ngày 20/3/2024 (Sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2024). Bị đơn không khởi kiện tranh chấp ranh trong vụ án này, yêu cầu Tòa án xác định theo quy định của pháp luật. Đối với giá trị tài sản, cây trồng trên đất thửa 50 và thửa 200 thì bị đơn không thống nhất với Biên bản định giá tài sản sẽ cung cấp chứng thư thẩm định giá cho Tòa án sau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1 trình bày: Thống nhất trình bày và yêu cầu của anh Trần Mộng N1 như nêu trên. Đồng thời trình bày bổ sung ông L, bà V không trực tiếp canh tác đất như lời trình bày của ông L, bà V. Khi còn sống cụ M1, cụ K1 không có chia đất cho các con như lời trình bày của ông L. Diện tích đất này nếu người con nào của cụ M1, cụ K1 khổ, khó khăn thì cứ vào canh tác, sử dụng sau đó trả lại cho cụ M1, cụ K1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T5 và chị Quách Ngọc D trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn là nguồn gốc đất tranh chấp của ông bà để lại. Vào năm 2006 cụ K1 là bà ngoại của anh chị có cho sử dụng phần đất để cất nhà, xây chuồng bò và canh tác diện tích đất khoảng 03 công để làm rẫy (tỉa bắp), hàng năm anh T5, chị D đưa tiền cho cụ K1 khoảng từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng tùy năm. Đến năm 2013 sau khi cụ K1 chết thì anh chị đưa tiền cho ông L để lo đám cho ông, bà. Đến năm 2017 anh T5 có ký giấy thuê đất với ông L khi nghe ông L nói đã đứng tên chủ quyền đất.

Nay anh Trần Văn T5 và chị Quách Ngọc D không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông L, bà V và yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất nhà và chuồng bò là 225m² (trong đó diện tích đất có nhà là 113m², diện tích đất có chuồng bò là 112m² theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/7/2019) thuộc một phần thửa 200 cho anh T5, chị D được QSD đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn là nguồn gốc đất của ông bà để lại. Thống nhất với lời trình bày của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị L1. Bà V1 xác định việc cấp GCN QSD đất cho hộ ông L, bà V là không đúng quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L đối với bà V1 thì bà V1 không đồng ý.

Nay bà V1 khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết hủy GCN QSD đất số CI 207310, diện tích 5.691m², thửa số 200, tờ bản đồ số 4 do UBND huyện L cấp ngày 01/12/2017 cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và hủy GCN QSD đất số CB 075568, diện tích 759,5m², thửa số 50, tờ bản đồ số 4 do UBND huyện L cấp ngày 18/01/2016 cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đối với di sản thừa kế của cụ M1 và cụ K1, yêu cầu được chia thừa kế theo quy định của pháp luật ngay vị trí nhà và

quán của bà V1, đối với cây trồng trên đất thuộc thửa 50 nếu trên phạm vi đất được chia cho ai thì người đó được hưởng, còn mồ mã giữ nguyên.

Thông nhất cây trồng trên đất là của cụ M1, cụ K1, nếu Tòa án giải quyết giao đất tranh chấp thửa 50 cho ai thì người đó được hưởng, không yêu cầu định giá. Đối với ranh giới QSD đất giữa thửa 50, thửa 200 với đất bà Lê Thị H1, bà Tạ Lệ T7 và bà Lê Thị B thì bà V1 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà V1 không có yêu cầu khởi kiện tranh chấp ranh trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày:
Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông L, bà V là nguồn gốc đất của ông bà để lại. Vào năm 1987, cụ M1 có cho ông K diện tích đất khoảng hơn 2.000m², khi cho chỉ nói miệng, ông K sử dụng từ đó cho đến nay, trên đất có nhà của ông K và xoài trồng khoảng 10 năm. Hiện nay đất đã được cấp GCN QSD đất thuộc thửa 85, diện tích 1.730m² vào ngày 01/10/2013, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông K không yêu cầu gì trong vụ án này, kể cả việc được chia thừa kế (xin từ chối nhận di sản thừa kế đất tranh chấp thửa 200 và thửa 50), vì ông K đã được cha mẹ cho đất rồi đồng thời không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh với bà H1, bà T7, bà B trong vụ án này, do Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật. Ông K xin xét xử vắng mặt và không tham gia tố tụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:
Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha mẹ là: Cụ Nguyễn Văn M1 (chết năm 2004) và cụ Tô Thị K1 (chết năm 2013), cụ M1 và cụ K1 có tổng cộng là 10 người con như trình bày của nguyên đơn và bị đơn. Khi cụ M1 và cụ K1 còn sống, vào năm 1982 có cho bà M 01 nền nhà ngang 8,5m x dài khoảng 28,5m, khi cho chỉ nói miệng, bà M sử dụng từ đó cho đến nay, hiện nay bà M có xây nhà kiên cố lại trên đất vào khoảng năm 2017. Vào năm 2015 bà M đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đến ngày 29/02/2016 bà M được UBND huyện L cấp GCN QSD đất diện tích 245,6m² thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà M không yêu cầu gì trong vụ án này, kể cả việc được chia thừa kế (xin từ chối nhận di sản thừa kế đất tranh chấp thửa 200 và thửa 50), vì bà M đã được cha mẹ cho đất rồi. Bà M xin xét xử vắng mặt và không tham gia tố tụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:
Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông L, bà V là nguồn gốc đất của ông bà để lại. Bà C không yêu cầu gì trong vụ án này, kể cả việc được chia thừa kế (xin từ chối nhận di sản thừa kế đất tranh chấp thửa 200 và thửa 50). Bà C xin xét xử vắng mặt và không tham gia tố tụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N3 trình bày:
Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha mẹ là: Cụ Nguyễn Văn M1 (chết năm 2004) và cụ Tô Thị K1 (chết năm 2013), cụ M1 và cụ K1 có tổng cộng là 10 người con như trình bày của nguyên đơn và bị đơn. Vào năm 1995 khi bà N3 có chồng thì ở chung nhà cha, mẹ, hiện nay đang quản lý nhà phủ thờ, trên diện

tích đất ngang 9m x dài khoảng 23,3m, đất chưa được cấp GCN QSD đất, hiện trạng tiếp giáp thửa đất 200 đang tranh chấp và giáp lộ đal. Bà N3 không yêu cầu gì trong vụ án này, kể cả việc được chia thừa kế (xin từ chối nhận di sản thừa kế đất tranh chấp thửa 200 và thửa 50), vì đất bà N3 đang sử dụng đã được cha mẹ cho rồi. Bà N3 xin xét xử vắng mặt và không tham gia tố tụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tô Hòa Đ, anh Tô Hoài V2, chị Tô Ngọc H, chị Tô Ngọc Q do anh Tô Hoài V2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh Tô Hòa Đ, anh Tô Hoài V2, chị Tô Ngọc H, chị Tô Ngọc Q là con ruột bà Nguyễn Thị T4 và ông Tô Hòa B1 (hiện nay bà T4 đã chết năm 2013 và ông B1 đã chết 2018), bà T4 và ông B1 có tổng cộng 04 người con ruột gồm: Tô Hoài V2, Tô Hòa Đ, Tô Ngọc Q và Tô Ngọc H, không có con riêng hay con nuôi. Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho ông bà ngoại là: Cụ Nguyễn Văn M1 (chết năm 2004) và cụ Tô Thị K1 (chết năm 2013), cụ M1 và cụ K1 có tổng cộng là 10 người con như trình bày của nguyên đơn và bị đơn.

Anh Tô Hòa Đ, anh Tô Hoài V2, chị Tô Ngọc H, chị Tô Ngọc Q yêu cầu chia thừa kế QSD đất từ ông bà ngoại cho mẹ của anh Đ, chị Q, anh V2, chị H là bà Nguyễn Thị T4 nhưng do mẹ đã chết ngày 08/11/2013 và cha đã chết ngày 26/6/2018, nên chuyển quyền thừa kế cho 04 anh em là anh Tô Hòa Đ, chị Tô Ngọc Q, anh Tô Hoài V2 và chị Tô Ngọc H với diện tích đất được chia là 189m² thuộc thửa 50 và 1.138m² thuộc thửa 200 theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh V2 đồng thời đại diện cho chị Q, anh Đ, chị H yêu cầu được nhận đất thừa kế tiếp giáp với nhà của hộ gia đình bà L1 thuộc thửa 200, nếu cây trồng và tài sản của hộ bà L1 có trên diện tích đất được chia thừa kế thì thống nhất thỏa thuận với hộ bà L1, không yêu cầu tháo dỡ, di dời.

Đối với ranh giới QSD đất giữa thửa 50 và thửa 200 với đất bà Lê Thị H1, bà Tạ Lệ T7 và bà Lê Thị B thì anh Đ, chị Q, anh V2, chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh với họ trong vụ án này, do Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật. Thống nhất Biên bản định giá tài sản, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Trang Đ1, chị Nguyễn Thị Trúc L2, chị Nguyễn Thị Khánh N2 do bà Thạch Thị Trang Đ1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Nguyễn Văn S (chết năm 2006) là chồng của bà Thạch Thị Trang Đ1. Ông S và bà Đ1 chung sống với nhau có 02 người con là Nguyễn Thị Trúc L2 và Nguyễn Thị Khánh N2. Cụ Nguyễn Văn M1 (chết năm 2004) và cụ Tô Thị K1 (chết năm 2013) là cha mẹ ruột của ông S, có tổng cộng 10 người con như trình bày của nguyên đơn và bị đơn. Khi cụ M1 và cụ K1 chết có để lại tài sản gồm thửa đất số 50 và thửa đất số 200. Vào năm 2001 cụ M1, cụ K1 có chia đất cho các người con gồm: Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L và Nguyễn Văn K trong thửa đất số 200, diện tích 5.691m² và 06 người con gái mỗi người một nền nhà thuộc phần đất khác. Ông S được cho phần diện tích đất 2.308m², nằm trong thửa 200, thực tế thì ông S và bà Đ1 đã canh tác phần đất được cho từ năm 1995 đến năm 2005, thời gian từ năm 2006

đến 2008 do ông S chết, con ông S còn nhỏ, nên bà Đ1 cho ông K thuê được 01 năm thì ông L lấy lại nói là giữ đất cho 02 con của ông S. Đến năm 2013 khi cụ K1 chết, bà Đ1 có yêu cầu ông L trả lại đất, nhưng ông L không đồng ý. Năm 2016 bà Đ1 biết ông L không thực hiện lời hứa và muốn chiếm đất của bà Đ1 đi kê khai đăng ký QSD đất, nên bà Đ1 cùng 02 con có làm đơn yêu cầu Ban N5 và UBND xã M hòa giải nhưng không thành, vì vậy bà Đ1 tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết, trong quá trình giải quyết vụ án do ông L có thỏa thuận với bà Đ1, nên bà Đ1 đã rút yêu cầu khởi kiện. Hiện nay anh, em trong gia đình đã có đất và được chia đất là: Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N3 và được cấp GCN QSD đất theo quy định của pháp luật. Còn bà Nguyễn Thị C thì không nhận tài sản của cha, mẹ để lại, chỉ còn ông S (đã chết), bà T4 (đã chết), bà V1 và bà L1 (đã chết) chưa được chia theo quy định của pháp luật, trong khi cụ M1, cụ K1 chết không để lại di chúc.

Bà Thạch Thị Trang Đ1, chị Nguyễn Thị Trúc L2 và chị Nguyễn Thị Khánh N2 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của cụ M3 và cụ K1 chết để lại theo pháp luật là QSD đất thửa 200 và thửa 50 cho 04 người là ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V1 và ông Nguyễn Văn S (người thừa kế là bà Thạch Thị Trang Đ1, chị Nguyễn Thị Trúc L2 và chị Nguyễn Thị Khánh N2). Bà Đ1, chị L2 và chị N2 yêu cầu nhận giá trị (bằng tiền) theo quy định của pháp luật đối với diện tích 1.423m² thuộc thửa 200 và diện tích 759,5m² thuộc thửa số 50. Thống nhất cây trồng trên đất thửa 50 là của cụ M1, cụ K1, nếu Tòa án giải quyết giao đất tranh chấp thửa 50 cho ai thì người đó được hưởng, không yêu cầu định giá.

Đối với ranh giới QSD đất giữa thửa 50 và thửa 200 với đất bà Lê Thị H1, bà Tạ Lệ T7 và bà Lê Thị B thì bà Đ1, chị Trúc L2 và chị Khánh N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh với họ trong vụ án này, do Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật. Thống nhất với Biên bản định giá tài sản, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, bà Đ1 không có yêu cầu định giá lại hay đo đạc lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện L trình bày:
UBND huyện L có cung cấp cho Tòa án Văn bản ý kiến ngày 14/01/2019 thể hiện:

Ngày 19/10/2015, ông Nguyễn Văn L làm thủ tục cấp GCN QSD đất với diện tích 759,5m² thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, đến ngày 24/12/2015, UBND huyện L ban hành Quyết định số: 1137/QĐ-UBND-NĐ, về việc công nhận QSD đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V, xã M. Đến ngày 18/01/2016, hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V được UBND huyện L cấp GCN QSD đất với diện tích 759,5m² thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, GCN QSD đất số CB 075568, số vào sổ CH05268. Ngày 15/10/2015, ông Nguyễn Văn L làm thủ tục cấp GCN QSD đất với diện tích 5.691m² thuộc thửa đất số 200, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng

đất trồng cây hàng năm khác. Đến ngày 11/01/2016, UBND huyện L ban hành Quyết định số 43/QĐ-UBND-NĐ, về việc công nhận QSD đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp cho hộ ông Nguyễn Văn L, với diện tích 5.691m² thuộc thửa đất số 200, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác.

Đến ngày 25/01/2016, UBND xã M ban hành văn bản gửi Văn phòng đăng ký QSD đất Huyện tạm ngưng lập thủ tục đăng ký QSD đất cho ông Nguyễn Văn L, đối với thửa 200. Lý do: Ngày 21/01/2016, bà Nguyễn Thị L1 khiếu nại về việc đăng ký cấp GCN QSD đất.

Ngày 14/02/2017, Tòa án nhân dân (TAND) huyện L có ban hành Thông báo số: 17/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án, ghi nhận nội dung tranh chấp: Bà Thạch Thị Trang Đ1 yêu cầu ông Nguyễn Văn L trả lại phần đất chiều ngang là 27m, dài là 85,5m, diện tích là 2.308m² thuộc một phần thửa đất số 200, tờ bản đồ số 4, thửa đất chưa được cấp GCN QSD đất, đất tọa lạc xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ngày 22/3/2017, TAND huyện Lấp Vò có Thông báo: 16a/TB-TLVA về thụ lý vụ án bổ sung, với nội dung: Đưa bà Đại Kim V, anh Nguyễn Công L4 là các thành viên trong hộ của bị đơn (hộ sử dụng đất tranh chấp) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngày 28/8/2017, TAND huyện Lấp Vò có ban hành Quyết định số: 61/2017/QĐST-DS về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số: 17/2017/TLST-DS ngày 14/02/2017 về việc tranh chấp về QSD đất. Ngày 23/10/2017, TAND huyện Lấp Vò có ban hành Quyết định số 80/2017/QĐST-DS về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 16/2017/TLST-DS, ngày 14/02/2017 về việc tranh chấp về QSD đất.

Ngày 24/10/2017, UBND xã M có Công văn số 38/UBND-HC, về việc đề nghị tiếp tục giải quyết hồ sơ cấp GCN QSD đất của hộ ông Nguyễn Văn L với nội dung: Thửa đất 50, tờ bản đồ số 4, diện tích 759,5m² CLN, phần đất này không có tranh chấp đề nghị phát GCN cho chủ sử dụng đất; thửa đất 200, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.691m² (BHK), ngày 28/8/2017 và ngày 23/10/2017, TAND Huyện đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Đề nghị xem xét cấp GCN QSD đất theo quy định.

Ngày 01/12/2017, hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V được UBND huyện L cấp GCN QSD đất với diện tích 5.691m² thuộc thửa đất số 200, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, GCN QSD đất số CI 207310, số vào sổ CH05828.

Ý kiến của UBND huyện L như sau:

Đối với trường hợp bà Nguyễn Thị V1 yêu cầu hủy Quyết định số: 1137/QĐ-UBND-NĐ ngày 24/12/2015 của UBND huyện L; Quyết định số: 43/QĐ-UBND-NĐ ngày 11/01/2016 của UBND huyện L; hủy GCN QSD đất số CI 207310, diện tích 5.691m², thửa số 200, tờ bản đồ số 4 do UBND huyện L cấp ngày 01/12/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; hủy GCN QSD đất số CI 075568, diện

tích 759,5m², thửa số 50, tờ bản đồ số 4 do UBND huyện L cấp ngày 18/01/2016 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp GCN QSD đất của hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V, về trình tự thủ tục cấp GCN QSD đất đảm bảo đúng theo quy định tại thời điểm cấp giấy. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét giữ nguyên các Quyết định và GCN huyện L đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V. Ngoài ra, UBND huyện L cung cấp Công văn số: 114/UBND-NC ngày 04/7/2023 cho TAND Tỉnh về việc phúc đáp nội dung yêu cầu của Tòa án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá T6 trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà nội tên Nguyễn Văn H2 và Huỳnh Thị T9, cùng sinh năm 1899, đều đã chết từ rất lâu, để lại cho 04 người con gồm: Nguyễn Văn T10, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn N4 và Nguyễn Văn M1. Vào năm 1988, 04 người con đã thống nhất ký giấy viết tay “Tờ phân chia đất hương hỏa” chia đất thành 04 phần, mỗi người được hưởng một phần. Từ đó, gia đình mỗi người đều đã sử dụng, canh tác riêng từ phần đất được hưởng. Đối với diện tích đất cha ông T6 là cụ Nguyễn Văn N4 (sinh năm 1927, đã chết) chưa đăng ký cấp GCN QSD đất. Diện tích đất này ông T6 được tiếp tục thừa kế và ông T6 cho các em (con nhà cụ Nguyễn Văn M1) thuê mướn, ở nhờ trên đất. Theo đó, ông T6 cho ông Nguyễn Văn L thuê, cho bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V1 cất nhà ở trên đất. Hàng năm ông T6 để họ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác với Nhà nước. Đến năm 2016-2017, ông L đã gian dối kê khai, đăng ký và được UBND huyện L cấp GCN QSD đất, bao gồm cả 04 phần đất của ông nội ông T6 đã chia cho 04 người con. Gia đình ông T6 không hay biết việc làm này của ông L. Sau đó, do có xảy ra mâu thuẫn nên ông L yêu cầu bà L1 và bà V1 thôi canh tác, sử dụng và trả lại đất. Sự việc tranh chấp giữa ông L và bà L1 khi Tòa án huyện L giải quyết thì ông T6 không biết để tham gia. Đến khi vụ án đã được chuyển lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết thì ông T6 mới biết được phần đất của ông T6 bị ông Nguyễn Văn L bao chiếm, đăng ký cấp GCN QSD đất.

Ông T6 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V trong việc tranh chấp QSD đất. Đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận ông Nguyễn Bá T6 được thừa kế QSD đất đối với đất tranh chấp thửa 50 và thửa 200. Yêu cầu hủy GCN QSD đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V. Ông T6 được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước thẩm quyền đăng ký, cấp GCN QSD đất (thửa số 50 và thửa số 200) do được chia thừa kế theo pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bày: Bà H1 có sử dụng diện tích đất 3.258m² (trong đó đất ở tại nông thôn 400m², đất trồng cây lâu năm 2.858m²), thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 4 do bà Lê Thị H1 đứng tên GCN QSD đất được UBND huyện L cấp ngày 04/4/2011, tiếp giáp với thửa đất 200 đang tranh chấp. Phần tiếp giáp lộ đal trước đây có trụ đá ranh khi Tòa án nhân dân huyện Lập Vò đo đạc có định vị được, nhưng khi làm lộ đal xong thì

không xác định được trụ đá do bị vùi lấp hay bị mất. Bà H1 thống nhất trụ ranh phía lộ đal là trụ đá cũ đã được định vị, phần phía sau hậu đất giáp với bà B, bà T7, ông K và thửa 200 đang tranh chấp chưa có trụ hay vật làm ranh. Còn phần đất tiếp giáp thửa 50 đang tranh chấp thì bà H1 chưa đăng ký để được cấp GCN QSD đất, bà H1 thống nhất ranh với ông L đã xác định theo các mốc M2-M12-M9 của Sơ đồ đo đạc ngày 26/6/2023. Bà H1, yêu cầu Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết, bà H1 không nộp đơn khởi kiện độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh giới QSD đất trong vụ án này, do bà H1 lớn tuổi đi lại khó khăn, nên xin được xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Minh L3, anh Nguyễn Công L4 trình bày: Chị L3 và anh L4 có nhận được các Văn bản tố tụng của Tòa án, xin được vắng mặt tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa xét xử. Chị L3, anh L4 thống nhất trình bày của cha mẹ là ông L và bà V. Chị L3, anh L4 chấp nhận mọi phán quyết của Tòa án liên quan đến các anh, chị.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Lệ T7 trình bày: Bà T7 có sử dụng diện tích đất 626m², thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 4, (mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm do bà Tạ Thị T8 (Tạ Lệ T7) đứng tên GCN QSD đất được UBND huyện L cấp ngày 02/01/2013, tiếp giáp với bà Lê Thị H1, ông Lê Văn E và thửa đất 200 đang tranh chấp. Phần tiếp giáp với thửa 200 thì chưa có trụ hay vật làm ranh. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/3/2024 bà T7, bà B (do bà T7 đại diện cho bà Lê Thị B) xác định điểm ranh là giữa con mương thể hiện theo mốc M3, theo đó ranh giữa đất bà H1, bà T7 và bà B với thửa 200 là mốc M3-M6 theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2024, yêu cầu Tòa án giải quyết xác định theo GCN QSD đất cấp cho bà B có cạnh chiều ngang 26,65m giáp ranh đất ông B2 có trụ đá kéo đo qua đất bà B. Bà T7 không nộp đơn khởi kiện độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh giới QSD đất trong vụ án này mà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B do bà Tạ Cẩm V3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất trình bày của bà Tạ Lệ T7 về việc xác định điểm ranh là giữa con mương thể hiện theo mốc M3, theo đó ranh giữa đất bà H1, bà T7 và bà B với thửa 200 là mốc M3-M6 theo Sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2024. Bà B không nộp đơn khởi kiện độc lập tranh chấp ranh giới QSD đất trong vụ án này, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Áp dụng khoản 2, 5, 6, 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 166, 201, 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 và Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Các Điều 158, 189, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 166, 167, 168 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm

đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L1 gồm ông Trần Ngọc T, anh Trần Văn T1, chị Trần Ngọc N, anh Trần Mộng N1 và chị Trần Ngọc Kim T2) và anh Trần Văn T1 bồi thường thiệt hại thu nhập do ông L và bà V không canh tác được diện tích đất tranh chấp số tiền là 8.000.000 đồng/năm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V;

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 là ông Trần Ngọc T, anh Trần Văn T1, chị Trần Ngọc N, anh Trần Mộng N1 và chị Trần Ngọc Kim T2 (viết tắt là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L1);

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V1;

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T4 là anh Tô Hòa Đ, anh Tô Hoài V2, chị Tô Ngọc H, chị Tô Ngọc Q (viết tắt là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T4);

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S là bà Thạch Thị Trang Đ1, chị Nguyễn Thị Trúc L2, chị Nguyễn Thị Khánh N2 (viết tắt là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S);

7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Văn T5 và chị Quách Ngọc D;

8. Không chấp nhận việc khởi kiện của ông Nguyễn Bá T6;

9. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về khu đất mộ diện tích 590,3m² trong phạm vi các mốc M1-M2-M16-M-K-J-M15-M1, khu nhà mộ diện tích 138,5m² trong phạm vi các mốc R-O-P-Q-R và lối đi chung diện tích 348,7m² (487,2m² – 138,5m²) trong phạm vi các mốc A-B-C-D-E-F-G-H-I-J-M15-M14-M13-M12-M11-M10-M9-A không phân chia thừa kế, giao diện tích đất trên cho những người thừa kế theo pháp luật của cụ M1, cụ K1 gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N3, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T4 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S cùng đứng tên QSD đất.

10. Hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa 50, diện tích 759,5m², diện tích thực đo 741,6m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 4 do hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đứng tên được UBND huyện L cấp ngày 18/01/2016 và hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa 200, diện tích 5.691m², diện tích thực đo 5.603,9m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 4, do hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đứng tên được UBND huyện L cấp ngày 01/12/2017;

11. Chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn M1 và cụ Tô Thị K1 đối với thửa 50 và thửa 200 nêu trên theo pháp luật như sau:

- Chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn L được nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 50, diện tích 741,6m² trong phạm vi các mốc M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích 741,6m² x 140.000 đồng/m², thành tiền là 103.824.000 đồng);

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị L1, do bà L1 đã chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 được nhận diện tích đất 1.257,2m² trong phạm vi các mốc N-L-K-M-N (có nhà ở, tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 trên đất) theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích 1.257,2m² x 97.000 đồng/m², thành tiền là 121.948.400 đồng);

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị T4, do bà T4 đã chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4 được nhận diện tích đất 1.181,5m² trong phạm vi các mốc M7-N-M-M16-M7 (có một phần tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 trên đất) theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích 1.181,5m² x 97.000 đồng/m², thành tiền là 114.605.500 đồng);

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị V1 được chia diện tích đất 1.510,5m² trong phạm vi các mốc L-M8-A-B-G-H-I-J-K-L và diện tích đất 577,2m² trong phạm vi các mốc B-C-D-E-F-G-B (có nhà ở, tài sản, vật kiến trúc của anh T5, chị D là con ruột, con dâu của bà V1 trên đất và có một phần tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 trên đất), tổng cộng diện tích bà V1 được nhận là 2.087,7m² theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích 1.949,2m² x 97.000 đồng/m², thành tiền là 202.506.900 đồng);

- Chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn S, do ông S đã chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S được nhận giá trị thành tiền là 105.886.060 đồng.

Bà V1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 và của bà T4 có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S (không được nhận đất khi chia thừa kế) và ông L (diện tích được nhận ít hơn).

+ Các đương sự có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị V1 trả số tiền chênh lệch là 93.929.940 đồng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 trả số tiền chênh lệch là 13.371.440 đồng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4 trả số tiền chênh lệch là 1.275.580 đồng;

+ Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4 có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho ông L số tiền 4.752.960 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà V1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời căn nhà và quán nước (diện tích nhà 37,5m², diện tích quán 32,3m², kết cấu sàn gỗ tạp trụ đá, mái và vách tole) trong phạm vi các mốc M2-M3-M9-M10-M2 thuộc thửa 50 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 có trên phần đất chia thừa kế cho ông L, để giao đất cho ông L được quyền sử dụng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà V1 giữ nguyên nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng bò và tài sản của anh Trần Văn T5, chị Quách Ngọc D và nhà phụ, tài sản, vật kiến trúc và cây trồng của hộ bà Nguyễn Thị L1 có trên đất chia thừa kế cho bà V1 trong phạm vi các mốc B-C-D-E-F-G-B và trong phạm vi các mốc L-M8-A-B-G-H-I-J-K-L thuộc thửa 200 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024.

Chấp nhận sự tự nguyện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Thu G nguyên nhà phụ, tài sản, vật kiến trúc và cây trồng của hộ bà Nguyễn Thị L1 có trên đất chia thừa kế cho bà T4 trong phạm vi các mốc M7-N-M-M16-M7 thuộc thửa 200 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024.

Công nhận quyền sở hữu cây trồng trên đất thuộc thửa 50, diện tích 741,6m² trong phạm vi các mốc M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 cho ông Nguyễn Văn L.

Hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V gồm: Ông L, bà V, chị Nguyễn Minh L3, anh Nguyễn Công L4 và Nguyễn Ngọc Kỳ D1 có nghĩa vụ giao đất thửa 200 để chia thừa kế và giao đất quản lý, sử dụng chung cho các đương sự như nêu trên.

Đề nghị UBND huyện L hủy các giấy chứng nhận QSD đất mà UBND huyện L đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đối với thửa 50, diện tích 759,5m², diện tích thực đo 741,6m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 4 cấp ngày 18/01/2016 và thửa 200, diện tích 5.691m², diện tích thực đo 5.603,9m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 4 cấp ngày 01/12/2017.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh GCN QSD đất đối với các diện tích được chia thừa kế và giao đứng tên QSD đất như nêu trên theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/12/2023 và ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số 13/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ và số 14/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ cùng

ngày 07/6/2024 và Sơ đồ đo đạc ngày 20/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 17/6/2024, các ông bà Nguyễn Văn L, Đại Kim V, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị C, Thạch Thị Trang Đ1, Nguyễn Thị N3 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông bà Nguyễn Văn L, Đại Kim V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng: Đất đang tranh chấp do ông canh tác từ năm 1990 và ông L là người có công khai phá, giữ gìn đất; bà L1 đã tự ý cất nhà trên đất của ông mà không xin phép nên phải trả lại đất cho ông.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin được chia thừa kế theo pháp luật, phần các bà được hưởng xin giao lại cho ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bà, sửa bản án sơ thẩm.

Bà Thạch Thị Trang Đ1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xin được chia bằng đất chứ không nhận giá trị do con cái của bà không có chỗ ở, đang ở nhà thuê. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà.

Phía ông N2 đại diện cho bị đơn cho rằng quyền sử dụng đất là do ông bà ngoại là cụ M1, cụ K1 để lại, khi chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 200 và thửa 50; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp sai và cấp không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: kháng cáo của các ông bà Nguyễn Văn L, Đại Kim V, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị C, Thạch Thị Trang Đ1, Nguyễn Thị N3 là không có cơ sở xem xét. Nguyên đơn nói được cha mẹ cho nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của các ông bà Nguyễn Văn L, Đại Kim V, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị C, Thạch Thị Trang Đ1, Nguyễn Thị N3 là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án này được xác định là: “*Tranh chấp QSD đất; Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; Chia thừa kế quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất*” theo quy định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

[1.3]. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V rút yêu cầu khởi kiện đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 về việc bồi thường thiệt hại thu nhập do ông L và bà V không canh tác được diện tích đất tranh chấp thửa 200 số tiền là 8.000.000 đồng/năm thời gian từ năm 2018 cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Đất tranh chấp thuộc thửa 50, diện tích 759,5m², diện tích thực đo 741,6m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 4 do hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đứng tên GCN QSD đất cấp ngày 18/01/2016 (viết tắt là thửa 50) và thửa 200, diện tích 5.691m², diện tích thực đo 5.603,9m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 4, do hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đứng tên GCN QSD đất cấp ngày 01/12/2017 (viết tắt là thửa 200), đất tọa lạc ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Huỳnh Thị T9 để lại cho con là cụ Nguyễn Văn M1 (đã chết năm 2004). Sau đó cụ M1 và vợ là cụ Tô Thị K1 (đã chết năm 2013) cùng sử dụng đất, đã nộp thuế liên quan đến đất tranh chấp từ năm 1990-2013, nhưng chưa đăng ký để được cấp GCN QSD đất.

Cụ M1 và cụ K1 có 10 người con chung gồm: Nguyễn Văn M2 (đã chết khi còn nhỏ không rõ thời gian, không có vợ con), Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T4 (đã chết năm 2013), Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị L1 (đã chết năm 2022), Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn S (theo Trích lục khai tử khai chết ngày 23/5/1996, tại phiên tòa các đương sự thống nhất ông S chết năm 2006) và Nguyễn Thị N3.

Vào năm 2006 cụ K1 cho anh Trần Văn T5 thuê một phần diện tích đất thửa 200 để làm rẫy và cho xây dựng trại để giữ rẫy, sau đó vợ chồng anh T5 và chị Quách Ngọc D đã xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh và chuồng bò trên đất, sau khi cụ K1 chết thì anh T5 làm giấy tay thuê đất với ông L. Đến tháng 10 năm

2015 thì ông L và bà V đi kê khai đăng ký để được cấp GCN QSD đất. Đến ngày 18/01/2016 hộ ông L và bà V được UBND huyện L cấp GCN QSD đất thửa 50 và đến ngày 01/12/2017 được cấp GCN QSD đất thửa 200.

Nguyên đơn ông L, bà V cho rằng đất tranh chấp thửa 200 và thửa 50 đã được cha mẹ cho sử dụng từ năm 1990 và đã được cấp GCN QSD đất, nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, không được phía bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Văn S và của bà Nguyễn Thị T4 thừa nhận.

Xét thấy việc ông L, bà V kê khai, đăng ký không đảm bảo về trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định của pháp luật, không phù hợp với điểm c khoản 3 Điều 167 và khoản 1 Điều 168 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, UBND huyện L cấp GCN QSD đất cho hộ ông L, bà V là không đảm bảo về trình tự, thủ tục và không đúng đối tượng nên cần hủy GCN QSD đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V là có căn cứ. Đồng thời xác định đất tranh chấp thửa 50 và thửa 200 là di sản thừa kế của cụ M1 và cụ K1.

Trong vụ án này do các đương sự chỉ tranh chấp thửa 50 và thửa 200 mà không tranh chấp đối với các phần đất khác, nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét, giải quyết liên quan đến QSD đất thửa 50 và thửa 200 là có căn cứ.

[2.2]. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất trong trường hợp Tòa án chia thừa kế đất tranh chấp thửa 50 và thửa 200, trong đó thửa 200 do có khu đất mộ diện tích $590,3m^2$ trong phạm vi các mốc M1-M2-M16-M-K-J-M15-M1, khu nhà mộ diện tích $138,5m^2$ trong phạm vi các mốc R-O-P-Q-R thì không chia thừa kế và yêu cầu có lối đi chung có chiều ngang 2m và chiều dài từ đường đal vào khu nhà mộ và khu đất mộ với diện tích $348,7m^2$ ($487,2m^2 - 138,5m^2$) trong phạm vi các mốc A-B-C-D-E-F-G-H-I-J-M15-M14-M13-M12-M11-M10-M9-A, lối đi chung này cũng không chia thừa kế mà để cho những người thừa kế theo pháp luật của cụ M1, cụ K1 cùng đứng tên chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thỏa thuận này của các đương sự là phù hợp quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận là có căn cứ.

Vì vậy, xác định di sản của cụ M1, cụ K1 đối với thửa 200 có diện tích còn lại sau khi trừ khu đất mộ diện tích $590,3m^2$, khu nhà mộ diện tích $138,5m^2$ và lối đi chung diện tích $348,7m^2$, diện tích đất còn lại là $4.526,4m^2$ [$5.603,9m^2 - (590,3m^2 + 138,5m^2 + 348,7m^2)$] và đối với thửa 50 có diện tích là $741,6m^2$.

Các đương sự không có yêu cầu định giá lại, không có ý kiến về Biên bản định giá tài sản ngày 18/7/2022, không cung cấp các tài liệu của Cơ quan hay Tổ chức có thẩm quyền về giá trị tài sản tranh chấp, nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Biên bản định giá tài sản ngày 18/7/2022 để giải quyết vụ án là có căn cứ.

Xét trong vụ án này do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 và cụ K1 như bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị N3 đã từ chối nhận di sản thừa kế của cụ M1 và cụ K1, nên phần thừa kế theo pháp luật của họ sẽ được đưa (nhập) vào phần di sản để chia cho những người thừa kế còn lại có yêu cầu và được chấp nhận. Tại phiên tòa phúc

thẩm ngày hôm nay, các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị N3 kháng cáo xin được chia thừa kế theo pháp luật, phần các bà được hưởng xin giao lại cho ông L, xét thấy không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Cụ thể, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất còn lại được chia là ông L, bà L1, bà V1, bà T4 và ông S. Do ông L không trực tiếp sử dụng đất và cũng không có nhiều công sức cải tạo đất, nên không xem xét công sức cải tạo đất. Theo đó di sản cụ M1 và cụ K1 được chia đều cho 5 người con theo tỷ lệ phần được hưởng thừa kế theo pháp luật, riêng bà Thạch Thị Trang Đ1, chị Nguyễn Thị Trúc L2, chị Nguyễn Thị Khánh N2 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S do không có nhu cầu nhận đất, nên sẽ được chia giá trị bằng tiền theo tỷ lệ phần được hưởng thừa kế, những người được chia thừa kế đất dư theo tỷ lệ phần phải trả lại cho người được chia thừa kế đất thiếu theo tỷ lệ phần. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, bà Thạch Thị Trang Đ1 kháng cáo, xin được chia bằng đất chứ không nhận giá trị do con cái của bà không có chỗ ở, đang ở nhà thuê, xét thấy không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Theo đó giá trị di sản của cụ M1 và cụ K1 là:

+ Giá trị thành tiền của thửa 200 là $4.526,4\text{m}^2 \times 97.000 \text{ đồng/m}^2 = 439.060.800 \text{ đồng}$, khi chia bình dân cho 5 người, mỗi người được nhận là $905,28\text{m}^2 \times 97.000 \text{ đồng/m}^2 = 87.812.160 \text{ đồng}$;

+ Giá trị thành tiền của thửa 50 là $741,6\text{m}^2 \times 140.000 \text{ đồng/m}^2 = 103.824.000 \text{ đồng}$, khi chia bình dân cho 5 người, mỗi người được nhận là $148,32\text{m}^2 \times 140.000 \text{ đồng/m}^2 = 20.764.800 \text{ đồng}$;

Như vậy, mỗi người nhận tỷ lệ theo một phần có giá trị thành tiền tương ứng là 108.576.960 đồng.

Để đảm bảo việc phân chia thừa kế QSD đất đúng quy định pháp luật, việc chia thừa kế di sản của cụ M1 và cụ K1 tiến hành như sau:

- Chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn L được nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 50, có diện tích là $741,6\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích $741,6\text{m}^2 \times 140.000 \text{ đồng/m}^2$, thành tiền là 103.824.000 đồng);

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị L1, do bà L1 đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 được nhận diện tích đất $1.257,2\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc N-L-K-M-N (có nhà ở, tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 trên đất) theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích $1.257,2\text{m}^2 \times 97.000 \text{ đồng/m}^2$, thành tiền là 121.948.400 đồng);

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị T4, do bà T4 đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4 được nhận diện tích đất là $1.181,5\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc M7-N-M-M16-M7 (có một phần tài sản, vật

kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 trên đất) theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích $1.181,5\text{m}^2 \times 97.000$ đồng/ m^2 , thành tiền là 114.605.500 đồng);

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị V1 được nhận diện tích đất $1.510,5\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc L-M8-A-B-G-H-I-J-K-L và diện tích đất $577,2\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc B-C-D-E-F-G-B (có nhà ở, tài sản, vật kiến trúc của anh T5, chị D là con ruột, con dâu của bà V1 trên đất và một phần tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 trên đất), tổng cộng diện tích được nhận là $2.087,7\text{m}^2$ theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích $2.087,7\text{m}^2 \times 97.000$ đồng/ m^2 , thành tiền là 202.506.900 đồng);

- Chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn S, do ông S đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S được nhận giá trị thành tiền là 108.576.960 đồng.

Do đó, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 và bà T4, bà V1 có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S (không được nhận đất khi chia thừa kế) và ông L (diện tích được nhận ít hơn).

+ Các đương sự có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông S gồm: Bà V1 trả số tiền chênh lệch là 93.929.940 đồng, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 trả số tiền chênh lệch là 13.371.440 đồng, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4 trả số tiền chênh lệch là 1.275.580 đồng;

+ Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4 còn có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho ông L số tiền chênh lệch là 4.752.960 đồng.

[2.3]. Đối với căn nhà và quán nước của bà Nguyễn Thị V1 được xây dựng trên phần đất chia thừa kế cho ông L thuộc thửa 50 như nêu trên. Xét thấy nhà và quán của bà V1 được xây dựng trong thời gian Tòa án đã thụ lý giải quyết vụ án (Theo Biên bản ngày 12/6/2018 và Biên bản ngày 25/11/2019), nhà và quán bà V1 có kết cấu không kiên cố có thể di dời được (Sàn gỗ tạp trụ đá, mái và vách tole), nên bà V1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời để giao đất cho ông L. Đối với nhà ở, nhà vệ sinh và chuồng bò của anh T5 và chị D trên diện tích đất $577,2\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc B-C-D-E-F-G-B theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 đã chia cho bà V1 thì bà V1 thống nhất giữ nguyên cho anh T5, chị D không yêu cầu di dời, tháo dỡ, tự thỏa thuận với anh T5, chị D. Đối với tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 có trên phần đất chia thừa kế cho bà V1 và bà T4 thì bà V1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4 thống nhất sẽ tự thỏa thuận với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1, không yêu cầu tháo dỡ di dời, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác, nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết là có căn cứ.

[2.4]. Đối với yêu cầu độc lập của anh Trần Văn T5 và chị Quách Ngọc D, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[2.5]. Đối với việc xác định ranh giới QSD đất giữa thửa 200 và thửa 50 với đất bà Lê Thị H1, bà Tạ Lệ T7 và bà Lê Thị B trong vụ án này, đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.6]. Yêu cầu độc lập về việc xin hủy GCNQSD đất và chia thừa kế QSD đất của ông Nguyễn Bá T6, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[3]. Ý kiến của bị đơn, và người đại diện cho bị đơn, được chấp nhận một phần.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa được chấp nhận.

[5]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 11.043.000 đồng. Ông L, bà V1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4, bà L1, ông S phải chịu mỗi người là 2.208.600 đồng. Do ông Nguyễn Văn L đã tạm ứng 9.543.000 đồng, anh Tô Hoài V2 đã tạm ứng 1.500.000 đồng. Nên bà V1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1, ông S mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại ông L số tiền là 2.208.600 đồng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4 có nghĩa vụ hoàn trả lại ông L số tiền là 708.600 đồng.

[6]. Về án phí:

[6.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Nguyễn Văn L, bà Đại Kim V, bà Nguyễn Thị V1 thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí vì thuộc diện người cao tuổi.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4, bà L1, ông S phải chịu mỗi người số tiền 5.429.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Trần Văn T5 và chị Quách Ngọc D phải chịu 1.012.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn L, bà Đại Kim V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N3 và bà Thạch Thị Trang Đ1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Do ông L, bà V, bà M và bà C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí theo quy định.

Bà N3 và bà Đ1 mỗi người phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; Điều 293; khoản 2 Điều 289 ; Điều 308 ; Điều 312 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Nguyễn Văn L, Đại Kim V, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị C, Thạch Thị Trang Đ1, Nguyễn Thị N3.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L1 gồm ông Trần Ngọc T, anh Trần Văn T1, chị Trần Ngọc N, anh Trần Mộng N1 và chị Trần Ngọc Kim T2) và anh Trần Văn T1 bồi thường thiệt hại thu nhập do ông L và bà V không canh tác được diện tích đất tranh chấp số tiền là 8.000.000 đồng/năm.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V;

2.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 là ông Trần Ngọc T, anh Trần Văn T1, chị Trần Ngọc N, anh Trần Mộng N1 và chị Trần Ngọc Kim T2 (viết tắt là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L1);

2.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V1;

2.5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T4 là anh Tô Hòa Đ, anh Tô Hoài V2, chị Tô Ngọc H, chị Tô Ngọc Q (viết tắt là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T4);

2.6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S là bà Thạch Thị Trang Đ1, chị Nguyễn Thị Trúc L2, chị Nguyễn Thị Khánh N2 (viết tắt là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S);

2.7. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Văn T5 và chị Quách Ngọc D;

2.8. Không chấp nhận việc khởi kiện của ông Nguyễn Bá T6;

2.9. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về khu đất mộ diện tích 590,3m² trong phạm vi các mốc M1-M2-M16-M-K-J-M15-M1, khu nhà mộ diện tích 138,5m² trong phạm vi các mốc R-O-P-Q-R và lối đi chung diện tích 348,7m² (487,2m² – 138,5m²) trong phạm vi các mốc A-B-C-D-E-F-G-H-I-J-M15-M14-M13-M12-M11-M10-M9-A không phân chia thừa kế, giao diện tích đất trên cho những người thừa kế theo pháp luật của cụ M1, cụ K1 gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N3, người kế thừa quyền và nghĩa vụ

tổ tụng của bà Nguyễn Thị L1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị T4 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Văn S cùng đứng tên QSD đất.

2.10. Hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa 50, diện tích 759,5m², diện tích thực đo 741,6m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 4 do hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đứng tên được UBND huyện L cấp ngày 18/01/2016 và hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa 200, diện tích 5.691m², diện tích thực đo 5.603,9m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 4, do hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đứng tên được UBND huyện L cấp ngày 01/12/2017;

2.11. Chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn M1 và cụ Tô Thị K1 đối với thửa 50 và thửa 200 nêu trên theo pháp luật như sau:

- Chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn L được nhận toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 50, diện tích 741,6m² trong phạm vi các mốc M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích 741,6m² x 140.000 đồng/m², thành tiền là 103.824.000 đồng);

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị L1, do bà L1 đã chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà L1 được nhận diện tích đất 1.257,2m² trong phạm vi các mốc N-L-K-M-N (có nhà ở, tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 trên đất) theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích 1.257,2m² x 97.000 đồng/m², thành tiền là 121.948.400 đồng);

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị T4, do bà T4 đã chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà T4 được nhận diện tích đất 1.181,5m² trong phạm vi các mốc M7-N-M-M16-M7 (có một phần tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 trên đất) theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích 1.181,5m² x 97.000 đồng/m², thành tiền là 114.605.500 đồng);

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị V1 được chia diện tích đất 1.510,5m² trong phạm vi các mốc L-M8-A-B-G-H-I-J-K-L và diện tích đất 577,2m² trong phạm vi các mốc B-C-D-E-F-G-B (có nhà ở, tài sản, vật kiến trúc của anh T5, chị D là con ruột, con dâu của bà V1 trên đất và có một phần tài sản, vật kiến trúc, cây trồng của hộ bà L1 trên đất), tổng cộng diện tích bà V1 được nhận là 2.087,7m² theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 (diện tích 1.949,2m² x 97.000 đồng/m², thành tiền là 202.506.900 đồng);

- Chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn S, do ông S đã chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông S được nhận giá trị thành tiền là 105.886.060 đồng.

Bà V1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà L1 và của bà T4 có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông S (không được nhận đất khi chia thừa kế) và ông L (diện tích được nhận ít hơn).

+ Các đương sự có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông S cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị V1

trả số tiền chênh lệch là 93.929.940 đồng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà L1 trả số tiền chênh lệch là 13.371.440 đồng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà T4 trả số tiền chênh lệch là 1.275.580 đồng;

+ Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà T4 có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị bằng tiền lại cho ông L số tiền 4.752.960 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bà V1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời căn nhà và quán nước (diện tích nhà 37,5m², diện tích quán 32,3m², kết cấu sàn gỗ tạp trụ đá, mái và vách tole) trong phạm vi các mốc M2-M3-M9-M10-M2 thuộc thửa 50 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 có trên phần đất chia thừa kế cho ông L, để giao đất cho ông L được quyền sử dụng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà V1 giữ nguyên nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng bò và tài sản của anh Trần Văn T5, chị Quách Ngọc D và nhà phụ, tài sản, vật kiến trúc và cây trồng của hộ bà Nguyễn Thị L1 có trên đất chia thừa kế cho bà V1 trong phạm vi các mốc B-C-D-E-F-G-B và trong phạm vi các mốc L-M8-A-B-G-H-I-J-K-L thuộc thửa 200 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024.

Chấp nhận sự tự nguyện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Nguyễn Thị Thu G nguyên nhà phụ, tài sản, vật kiến trúc và cây trồng của hộ bà Nguyễn Thị L1 có trên đất chia thừa kế cho bà T4 trong phạm vi các mốc M7-N-M-M16-M7 thuộc thửa 200 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024.

Công nhận quyền sở hữu cây trồng trên đất thuộc thửa 50, diện tích 741,6m² trong phạm vi các mốc M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/6/2024 cho ông Nguyễn Văn L.

Hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V gồm: Ông L, bà V, chị Nguyễn Minh L3, anh Nguyễn Công L4 và Nguyễn Ngọc Kỳ D1 có nghĩa vụ giao đất thửa 200 để chia thừa kế và giao đất quản lý, sử dụng chung cho các đương sự như nêu trên.

Đề nghị UBND huyện L hủy các giấy chứng nhận QSD đất mà UBND huyện L đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đại Kim V đối với thửa 50, diện tích 759,5m², diện tích thực đo 741,6m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 4 cấp ngày 18/01/2016 và thửa 200, diện tích 5.691m², diện tích thực đo 5.603,9m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 4 cấp ngày 01/12/2017.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh GCN QSD đất đối với các diện tích được chia thừa kế và giao đứng tên QSD đất như nêu trên theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/12/2023 và ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp; Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số 13/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ và số 14/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ cùng ngày 07/6/2024 và Sơ đồ đo đạc ngày 20/7/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Nguyễn Văn L, bà Đại Kim V, bà Nguyễn Thị V1 thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí vì thuộc diện người cao tuổi.

- Ông Nguyễn Văn L, bà Đại Kim V được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông L, bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm: Số tiền 3.950.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001403 ngày 15/3/2018, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000248 ngày 19/4/2019, số tiền 1.365.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002991 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò và 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006174 ngày 07/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị V1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 5.429.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S phải chịu 5.429.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.667.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009091 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò. Nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S còn phải nộp tiếp số tiền 2.762.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T4 phải chịu 5.429.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.071.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014246 ngày 21/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T4 còn phải nộp tiếp số tiền 2.358.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Trần Văn T5 và chị Quách Ngọc D phải chịu 1.012.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 506.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007067 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò và 506.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003128 ngày 25/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Anh Trần Văn T5 và chị Quách Ngọc D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 11.043.000 đồng. Ông L, bà V1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4, bà L1, ông S phải chịu mỗi người là 2.208.600 đồng. Do ông Nguyễn Văn L đã tạm ứng 9.543.000 đồng, anh Tô Hoài V2 đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng. Nên bà V1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1, ông S mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại ông L số tiền là 2.208.600 đồng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T4 có nghĩa vụ hoàn trả lại ông L số tiền là 708.600 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Văn L, bà Đại Kim V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí theo quy định.

5.2. Bà Nguyễn Thị N3 và bà Thạch Thị Trang Đ1 mỗi người phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng;

- Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Nguyễn Thị N3 đã nộp theo biên lai số 0003161 ngày 17/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp thành án phí phúc thẩm; bà Nguyễn Thị N3 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Thạch Thị Trang Đ1 đã nộp theo biên lai số 0003169 ngày 24/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp thành án phí phúc thẩm; bà Thạch Thị Trang Đ1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt